

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 28 - 5 - 2020

V/v “tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thật

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phùng Thị Bích Thủy

2. Bà Nguyễn Thị Thanh Vân

- Thư ký phiên tòa: Ông Cao Chánh Nhật – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Long An.

Trong ngày 28 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 203/2020/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2019 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Mộng Th, sinh năm 1998; Địa chỉ: Ấp 1, xã Th1, huyện T, tỉnh Long An.

Bị đơn: Ông Trương Hoàng Q, sinh năm 1997; Địa chỉ: Ấp O, xã P, huyện T, tỉnh Long An.

(Bà Th có mặt; ông Q vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – bà Nguyễn Thị Mộng Th: Trong đơn khởi kiện và lời trình bày tại Toà án, bà Nguyễn Thị Mộng Th trình bày:

Bà Th và ông Q chung sống chung với nhau từ năm 2015 nhưng đến ngày 11/12/2017 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Th1uỷ Tây, huyện Thạnh Hoá, tỉnh Long An. Quá trình chung sống chung vợ chồng có 02 con chung tên Trương Thị Anh Th2, sinh ngày 17/4/2016 và Trương Thị Trúc M, sinh ngày 12/10/2018. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng đến khoảng đầu năm 2018 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình, quan điểm sống của vợ chồng không hợp nhau nên vợ

chồng thường xuyên cãi vã. Bà Th đã nhiều lần khuyên ông Q để vợ chồng hàn gắn nhưng ông Q không thay đổi, bà và ông Q đã sống ly thân từ tháng 12 năm 2018. Nay bà Th nhận thấy mâu thuẫn giữa bà và ông Q là không thể giải quyết hàn gắn được, bà không còn tình cảm với ông Q nên yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

- Về hôn nhân: Bà Th yêu cầu được ly hôn với ông Trương Hoàng Q.

- Về con chung: Bà Th yêu cầu được nuôi dưỡng 02 con chung tên Trương Thị Anh Th2, sinh ngày 17/04/2016 và Trương Thị Trúc M, sinh ngày 12/10/2018. Hai con chung hiện đang sống với bà Th. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Th yêu cầu ông Q cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 745.000 đồng/người con. Tại phiên toà, bà Th xác định không yêu cầu ông Q cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà Th không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Yêu cầu, đề nghị của bị đơn – ông Trương Hoàng Q: Ông Q đã được Tòa án nhân dân huyện T triệu tập hợp lệ nhiều lần đúng quy định của pháp luật nhưng ông Q vẫn vắng mặt không có lý do và không có ý kiến hay văn bản đề nghị gửi cho Tòa án. Do đó, Tòa án nhân dân huyện T tiến hành các thủ tục tố tụng để đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên toà, Tòa án nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Bà Nguyễn Thị Mộng Th và ông Trương Hoàng Q có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã Th1, huyện T vào năm 2017 nên là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Bà Th khởi kiện yêu cầu ly hôn, giải quyết vấn đề con chung, đây là quan hệ pháp luật được quy định tại Luật Hôn nhân và gia đình, ông Q cư trú trên địa bàn thuộc huyện T, tỉnh Long An nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về việc giải quyết vắng mặt ông Trương Hoàng Q: Xét thấy, ông Q đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành giải quyết vắng mặt ông Q.

[3] Về hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị Mộng Th và ông Trương Hoàng Q:

Xét thấy, bà Nguyễn Thị Mộng Th trình bày nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình, quan điểm sống của vợ chồng không hợp nhau, vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau. Bà Th đã nhiều lần khuyên ông Q để vợ chồng hàn gắn nhưng ông Q không thay đổi. Bà Th và ông Q đã sống ly thân từ tháng 12 năm 2018. Bà Th xác định mâu thuẫn giữa bà và ông Q là không thể hàn gắn được, bà không còn tình cảm với ông Q nên yêu cầu được ly hôn.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Q vắng mặt không tham gia tố tụng tại Tòa án và cũng không có ý kiến phản bác lời trình bày của bà Th. Quá trình Tòa án giải quyết, ông Q cũng không có hành động biểu hiện thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng. Như vậy, lời trình bày của bà Th về tình trạng mâu thuẫn giữa bà với ông Q là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở khẳng định tình cảm vợ chồng giữa bà Th và ông Q không còn, tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ khoản 1 Điều 51 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Th và ông Q.

[4] Về con chung: Bà Th trình bày có hai con chung tên Trương Thị Anh Th2, sinh ngày 17/04/2016 và Trương Thị Trúc M, sinh ngày 12/10/2018. Khi ly hôn, bà Th yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng hai con chung.

Hội đồng xét xử xét thấy, hai con chung Trương Thị Anh Th2 và Trương Thị Trúc M còn nhỏ nên cần sự chăm sóc của mẹ, cháu Thơ và cháu Mai hiện đang sống ổn định với mẹ; ông Q vắng mặt và không có ý kiến nào phản bác đối với đề nghị của bà Th về việc nuôi dưỡng con chung. Do đó, Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu nuôi dưỡng con chung của bà Th, bà Th được quyền nuôi dưỡng hai con chung tên Trương Thị Anh Th2 và Trương Thị Trúc M. Bà Th không yêu cầu ông Q cấp dưỡng nuôi hai con chung nên Tòa án không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Bà Th không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông Q không có văn bản thể hiện yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Bà Nguyễn Thị Mộng Th phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm sung vào công quỹ Nhà nước theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39 và Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mộng Th đối với ông Trương Hoàng Q.

1. Về hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị Mộng Th được ly hôn với ông Trương Hoàng Q.

2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị Mộng Th được quyền trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung tên Trương Thị Anh Th2, sinh ngày 17/4/2016 và Trương Thị Trúc M, sinh ngày 12/10/2018. Ông Trương Hoàng Q không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Hai con chung hiện đang sống với bà Th.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết trong vụ án này.

4. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị Mộng Th phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm sung vào công quỹ Nhà nước. Chuyển số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí mà bà Th đã nộp theo biên lai số 0003065 ngày 05 tháng 12 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Long An sang thi hành án phí. Bà Th đã nộp xong án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày Tòa án niêm yết bản án.

6. Về việc thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND xã (thị trấn) nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thật